

Số: 25/NQ- HĐND

Phiêng Pần, ngày 23 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ dự toán chi ngân sách xã năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHIÊNG PẦN
KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 15/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 141/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về quy định nguyên tắc tiêu chí và mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 595/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Sơn La năm 2026; Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, phường năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026; Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2026;

Xét đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 18/12/2025; Báo cáo thẩm tra số 07/BC-BKTNS ngày 19/12/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách, HĐND xã và tổng hợp ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách xã năm 2026, như sau:

1. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách xã

- Tổng chi ngân sách xã: **196.082,00 triệu đồng.**
- Dự toán chi ngân sách nhà nước xã năm 2026: **196.082,00 triệu đồng.**

Trong đó:

1.1. Chi đầu tư phát triển: 0 đồng.

1.2. Chi thường xuyên: 191.981,00 triệu đồng. Cụ thể:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 133.336,00 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp y tế: 6.149,000 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường: 6.245,00 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin - thể dục thể thao - truyền thanh - truyền hình: 875,80 triệu đồng.
- Chi đảm bảo xã hội: 12.207,00 triệu đồng.
- Chi quản lý hành chính: 28.171,20 triệu đồng.
- Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại: 4.997,00 triệu đồng.

1.3. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 179,00 triệu đồng.

1.4. Dự phòng ngân sách: Nguồn dự phòng ngân sách năm 2026 là **3.922,00 triệu đồng** chiếm 2% tổng chi ngân sách xã.

2. Chi quản lý qua ngân sách: 46,90 triệu đồng (Quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ phòng chống thiên tai,...).

(có các Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã, các vị đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Phiêng Pần, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 23/12/ 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ban Thường trực UBMTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các vị Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể của xã;
- Ban Quản lý các bản;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Hà Xuân Liêm

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1
I	Nguồn thu ngân sách	207.289,12	217.394,54	196.082,00	(11.207,12)	90,20
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	771,00	1.589,00	1.429,00	658,00	89,93
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	206.518,12	206.518,12	194.653,00	(11.865,12)	94,25
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	96.015,05	96.015,05	194.653,00	98.637,95	202,73
-	Thu bổ sung có mục tiêu	110.503,07	110.503,07		(110.503,07)	
3	Thu kết dư		686,72		-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		8.600,70		-	-
II	Chi ngân sách	200.727,07	197.922,02	196.082,00	(4.645,07)	(2,31)
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	200.727,07	197.922,02	196.082,00	(4.645,07)	(2,31)
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pần)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung thu	Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	Trong đó			Ghi chú
				NS Trung ương	NS tỉnh	NS xã	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐP	1.950,00	1.950,00	105,00	416,00	1.429,00	
1	Thuế CTN-DV(NQD)	220,00	220,00			220,00	
2	Thuế thu nhập cá nhân	130,00	130,00			130,00	
3	Thu tiền sử dụng đất	700,00	700,00	105,00	416,00	179,00	
4	Thu phí và lệ phí	50,00	50,00			50,00	
5	Lệ phí trước bạ	600,00	600,00			600,00	
6	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	180,00	180,00			180,00	
7	Thu khác ngân sách	70,00	70,00			70,00	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pần)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	196.082,000		196.082,000
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	196.082,000	-	196.082,000
I	Chi đầu tư phát triển (1)	-		-
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	191.981,000	-	191.981,000
1	Chi Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	133.336,000	-	133.336,000
-	Kinh phí thường xuyên (Kinh phí chi lương, các chính sách theo lương, theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ...)	99.258,322		99.258,322
-	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	2.124,000		2.124,000
-	KP mua sắm trang thiết bị dạy học	-		-
-	Kinh phí giáo viên tuyển mới	1.169,000		1.169,000
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách trung ương	28.030,000	-	28.030,000
+	<i>Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ)</i>	8.930,000		8.930,000
+	<i>Kinh phí hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ</i>	2.393,000		2.393,000
+	<i>Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH - BYT-BTC-BGDĐT</i>	1.334,000		1.334,000
+	<i>Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ</i>	15.373,000		15.373,000
+	<i>Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách vùng ĐBKK</i>	-		-
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách địa phương	500,000		500,000

4

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
+	Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	-		
+	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	500,000		500,000
-	Kinh phí chi khác: Văn phòng phẩm, công tác phí, điện nước... Kinh phí vận chuyển, cấp phát gạo cho học sinh bán trú; Kinh phí bồi dưỡng chính trị hệ cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường học; Kinh phí tổ chức tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2025; Tiền khen thưởng của tập thể, cá nhân, mua sắm trang thiết bị dạy học	873,378		873,378
-	Kinh phí Trung tâm học tập cộng đồng	25,000		25,000
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	1.356,300		1.356,300
2	Chi sự nghiệp y tế	6.149,000	-	6.149,000
-	Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, quỹ tiền thưởng, điện, nước, văn phòng phẩm, tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP....)	5.517,000		5.517,000
-	Phụ cấp trực theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn: tiêm chủng mở rộng, ATVSTP; phòng chống dịch, HIV/AIDS; Kinh phí mua thuốc điều trị Methadone + thực hiện NQ 48/2022/NQ-HĐND phòng chống kiểm soát ma túy; mua sắm khoa học công nghệ, phần mềm (chuyển đổi số); Kinh phí thực hiện thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn dân số - NQ 42/2022/NQ-HĐND; NĐ 39/2015/NĐ-CP; NQ 03/2021/HĐND...	632,000		632,000
3	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	6.245,000	-	6.245,000
-	Chi hoạt động thường xuyên của trung tâm DVTH (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm,....)	1.152,000		1.152,000
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, mô hình cây giống, nông lâm thủy sản, an toàn thực phẩm...	200,000		200,000
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông (Đường huyện chuyển xã quản lý, đường liên xã; 15 triệu đồng/km/năm)	915,000		915,000
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông (Đường xã quản lý; 02 triệu đồng/km/năm)	234,600		234,600
-	Kinh phí chi sự nghiệp kinh tế khác ...	2.497,900		2.497,900
-	Lập điều chỉnh quy hoạch	650,000		650,000
-	Chi từ nguồn quỹ đất công ích	180,000		180,000
-	Chi sự nghiệp môi trường: Kinh phí hệ thống điện chiếu sáng công cộng, đèn trang trí; dịch vụ công ích khu vực nông thôn... và các nội dung chi sự nghiệp môi trường khác	215,500		215,500
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200,000		200,000
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin - TTTD - TT-TH	875,800	-	875,800
-	KP tuyên truyền, chào mừng các ngày lễ lớn trong năm; Kinh phí quảng bá văn hóa, du lịch; kinh phí tăng cường lượng phát sóng, phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc...	310,800		310,800

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động thể dục - thể thao	250,000		250,000
-	Kinh phí hỗ trợ đội văn nghệ quần chúng	115,000		115,000
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200,000		200,000
5	Chi đảm bảo xã hội	12.207,000	-	12.207,000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	8.863,000		8.863,000
-	Chi trợ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh ưu đãi người có công và Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng	597,200		597,200
-	Chi kinh phí khác (Kinh phí ngày 27/7, công tác quản lý,...)	768,410		768,410
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ, người có uy tín, quà tết Nguyên đán; Kinh phí tổ chức thăm hỏi người có uy tín theo Quyết định số 18/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	154,700		154,700
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	834,300		834,300
-	Kinh phí thực hiện chế độ với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng, BHYT (trợ cấp hưu)	346,190		346,190
-	Kinh phí phòng chống và kiểm soát ma túy theo NQ của HĐND tỉnh	240,000		240,000
-	Kinh phí hoạt động của nhóm LGTQ	103,200		103,200
-	Kinh phí phòng chống bệnh dịch...	100,000		100,000
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200,000		200,000
6	Chi quản lý hành chính	28.171,200	-	28.171,200
-	Kinh phí tự chủ (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, văn phòng phẩm, tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP)	16.349,611		16.349,611
-	<i>Trong đó: tiết kiệm chi để thực hiện CCTL</i>	253,700		253,700
-	Mức khoán phụ cấp cán bộ hoạt động KCT cấp xã, bản theo NQ 119,120,20/NQ-HĐND và NQ số 78,80/NQ-HĐND (bao gồm cả Kinh phí đóng BHXH + BHYT cho CB không chuyên trách xã, bản theo Luật BHXH)	7.677,386		7.677,386
-	Chi kinh phí hoạt động đảng theo QĐ 99	120,000		120,000
-	Phụ cấp Ban chấp hành theo Quy định 169-QĐ/TW	261,144		261,144
-	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp	450,000		450,000
-	Phụ cấp đối với cán bộ tham gia công tác quản lý TTHTCD	19,656		19,656
-	KP thực hiện NQ 74/2018/NQ-HĐND	330,000		330,000
-	Tủ sách pháp luật, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	20,000		20,000
-	Kinh phí của đại biểu HĐND (Phụ cấp, BHYT đại biểu, các ban HĐND)	690,768		690,768
-	Chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức phục vụ tại TTHCC theo NQ 135/2025/NQ-HĐND; kiểm soát thủ tục hành chính theo NQ 136/2025/NQ-HĐND	55,000		55,000

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
-	Các khoản chi khác: KP HĐ HĐND, kỳ họp HĐND xã, hoạt động của các thường trực; chế độ khám, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe theo QĐ 2012-QĐ/TU; hỗ trợ kinh phí xây dựng, thẩm định, phát hành cuốn lịch sử đảng bộ huyện Mai Sơn (2011-2025); hội nghị, các BCD, hợp đồng lao động; Kinh phí thanh tra nhân dân, giám sát cộng đồng; nâng cấp phần mềm, chữ ký số, chuyển đổi số; hội đồng thi đua khen thưởng...)	2.197,635		2.197,635
7	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	4.997,000	-	4.997,000
-	HL DQTV, GDQP Đương 4,5, khám tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2026,....	553,815		553,815
-	Phụ cấp đối với thôn (bản) đội trưởng, DQTV, chức vụ thôn (bản) đội trưởng,...	926,273		926,273
-	Công tác đối ngoại biên giới, tuần tra biên giới	700,000		700,000
-	Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La:	2.666,912		2.666,912
-	Kinh phí hoạt động của Công an xã: Ngày hội toàn dân bảo vệ ANTT, công tác an ninh chính trị, kinh phí khám tuyển quân, chuyển hóa địa bàn...	150,000		150,000
8	Chi khác			-
III	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	179,000		179,000
IV	Dự phòng ngân sách	3.922,000		3.922,000
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pần)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	196.082,000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	196.082,000
I	Chi đầu tư phát triển	
1	Chi đầu tư cho các dự án	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	191.981,000
1	Chi Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	133.336,000
-	Kinh phí thường xuyên (Kinh phí chi lương, các chính sách theo lương, theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ...)	99.258,322
-	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	2.124,000
-	KP mua sắm trang thiết bị dạy học	0,000
-	Kinh phí giáo viên tuyển mới	1.169,000
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách trung ương	28.030,000
+	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ)	8.930,000
+	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	2.393,000

STT	Nội dung	Dự toán
+	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến tât theo TTLT số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH - BYT-BTC-BGDĐT	1.334,000
+	Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	15.373,000
+	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách vùng ĐBKK	
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách địa phương	500,000
+	Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	
+	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	500,000
-	Kinh phí chi khác: Văn phòng phẩm, công tác phí, điện nước... Kinh phí vận chuyển, cấp phát gạo cho học sinh bán trú; Kinh phí bồi dưỡng chính trị hè cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường học; Kinh phí tổ chức tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2025; Tiền khen thưởng của tập thể, cá nhân, mua sắm trang thiết bị dạy học	873,378
-	Kinh phí Trung tâm học tập cộng đồng	25,000
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	1.356,300
2	Chi sự nghiệp y tế	6.149,000
-	Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, quỹ tiền thưởng, điện, nước, văn phòng phẩm, tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP....)	5.517,000
-	Phụ cấp trực theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn: tiêm chủng mở rộng, ATVSTP; phòng chống dịch, HIV/AIDS; Kinh phí mua thuốc điều trị Methadone + thực hiện NQ 48/2022/NQ-HĐND phòng chống kiểm soát ma túy; mua sắm khoa học công nghệ, phần mềm (chuyển đổi số); Kinh phí thực hiện thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn dân số - NQ 42/2022/NQ-HĐND; NĐ 39/2015/NĐ-CP; NQ 03/2021/HĐND...	632,000
3	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	6.245,000
-	Chi hoạt động thường xuyên của trung tâm DVTH (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm,...)	1.152,000
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, mô hình cây giống, nông lâm thủy sản, an toàn thực phẩm...	200,000
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông (Đường huyện chuyển xã quản lý, đường liên xã; 15 triệu đồng/km/năm)	915,000
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông (Đường xã quản lý; 02 triệu đồng/km/năm)	234,600
-	Kinh phí chi sự nghiệp kinh tế khác ...	2.497,900
-	Lập điều chỉnh quy hoạch	650,000
-	Chi từ nguồn quỹ đất công ích	180,000

STT	Nội dung	Dự toán
-	Chi sự nghiệp môi trường: Kinh phí hệ thống điện chiếu sáng công cộng, đèn trang trí; dịch vụ công ích khu vực nông thôn... và các nội dung chi sự nghiệp môi trường khác	215,500
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200,000
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin - TTTD - TT-TH	875,800
-	KP tuyên truyền, chào mừng các ngày lễ lớn trong năm; Kinh phí quảng bá văn hóa, du lịch; kinh phí tăng thời lượng phát sóng, phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc...	310,800
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động thể dục - thể thao	250,000
-	Kinh phí hỗ trợ đội văn nghệ quần chúng	115,000
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200,000
5	Chi đảm bảo xã hội	12.207,000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	8.863,000
-	Chi trợ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh ưu đãi người có công và Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng	597,200
-	Chi kinh phí khác (Kinh phí ngày 27/7, công tác quản lý,...)	768,410
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ, người có uy tín, quà tết Nguyên đán; Kinh phí tổ chức thăm hỏi người có uy tín theo Quyết định số 18/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	154,700
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	834,300
-	Kinh phí thực hiện chế độ với cán bộ xã nghi việc hưởng trợ cấp hàng tháng, BHYT (trợ cấp hưu)	346,190
-	Kinh phí phòng chống và kiểm soát ma túy theo NQ của HĐND tỉnh	240,000
-	Kinh phí hoạt động của nhóm LGTQ	103,200
-	Kinh phí phòng chống bệnh dịch...	100,000
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200,000
6	Chi quản lý hành chính	28.171,200
-	Kinh phí tự chủ (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, văn phòng phẩm, tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP)	16.349,611
-	<i>Trong đó: tiết kiệm chi để thực hiện CCTL</i>	253,700
-	Mức khoán phụ cấp cán bộ hoạt động KCT cấp xã, bản theo NQ 119,120,20/NQ-HĐND và NQ số 78,80/NQ-HĐND (bao gồm cả Kinh phí đóng BHXH + BHYT cho CB không chuyên trách xã, bản theo Luật BHXH)	7.677,386
-	Chi kinh phí hoạt động đảng theo QĐ 99	120,000
-	Phụ cấp Ban chấp hành theo Quy định 169-QĐ/TW	261,144
-	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp	450,000
-	Phụ cấp đối với cán bộ tham gia công tác quản lý TTHTCĐ	19,656
-	KP thực hiện NQ 74/2018/NQ-HĐND	330,000
-	Tủ sách pháp luật, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	20,000
-	Kinh phí của đại biểu HĐND (Phụ cấp, BHYT đại biểu, các ban HĐND)	690,768

STT	Nội dung	Dự toán
-	Chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức phục vụ tại TTHCC theo NQ 135/2025/NQ-HĐND; kiểm soát thủ tục hành chính theo NQ 136/2025/NQ-HĐND	55,000
-	Các khoản chi khác: KP HĐ HĐND, kỳ họp HĐND xã, hoạt động của các thường trực; chế độ khám, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe theo QĐ 2012-QĐ/TU; hỗ trợ kinh phí xây dựng, thẩm định, phát hành cuốn lịch sử đảng bộ huyện Mai Sơn (2011-2025); hội nghị, các BCD, hợp đồng lao động; Kinh phí thanh tra nhân dân, giám sát cộng đồng; nâng cấp phần mềm, chữ ký số, chuyển đổi số; hội đồng thi đua khen thưởng...	2.197,635
7	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	4.997,000
-	HL DQTV, GDQP Đtrọng 4,5, khám tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2026,....	553,815
-	Phụ cấp đối với thôn (bản) đội trưởng, DQTV, chức vụ thôn (bản) đội trưởng,...	926,273
-	- Công tác đối ngoại biên giới, tuần tra biên giới	700,000
-	Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La:	2.666,912
-	Kinh phí hoạt động của Công an xã: Ngày hội toàn dân bảo vệ ANTT, công tác an ninh chính trị, kinh phí khám tuyển quân, chuyển hóa địa bàn...	150,000
8	Chi khác	0,000
III	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	179,000
IV	Dự phòng ngân sách	3.922,000
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

